

**CÔNG TY CP QUẢN LÝ ĐƯỜNG SÔNG SỐ 3**

Địa chỉ : P Hồng Hà, TP Hạ Long, T Quảng Ninh

ĐT : 033.838365 - Fax 033.836927

-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VP CÔNG TY  
QUÝ I NĂM 2018**

**Năm 2018**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng      |                        |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | 31/03/2018             | 01/01/2018             |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>33,061,473,552</b>  | <b>38,610,310,158</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | V.01        | <b>3,676,897,826</b>   | <b>1,559,287,481</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 3,676,897,826          | 1,559,287,481          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             |                        |                        |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>27,458,663,748</b>  | <b>33,386,846,057</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.02        | 23,244,225,870         | 31,039,497,224         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.03        | 36,000,000             | 36,000,000             |
| 3. Phải thu theo tiến độ HĐXD                | 134        |             | 3,104,005,445          |                        |
| 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | V.04        |                        |                        |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.05        | 1,074,432,433          | 2,311,348,833          |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> |             | <b>1,819,154,939</b>   | <b>3,664,176,620</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | V.06        | 1,819,154,939          | 3,664,176,620          |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>106,757,039</b>     |                        |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.09        | 106,757,039            |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>95,316,366,864</b>  | <b>97,858,322,912</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>62,251,579,810</b>  | <b>63,867,108,509</b>  |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn           | 212        | V.03        |                        | 38,833,333,331         |
| 2. Phải thu nội bộ dài hạn                   | 214        |             | 1,464,971,076          | 877,308,978            |
| 3. Phải thu về cho vay dài hạn               | 215        | V.15        |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.05        | 60,786,608,734         | 24,156,466,200         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>30,853,529,180</b>  | <b>31,422,027,341</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.08        | 13,172,789,180         | 13,741,287,341         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 27,683,209,424         | 28,267,809,424         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                  | 223        |             | (14,510,420,244)       | (14,526,522,083)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        |             | 17,680,740,000         | 17,680,740,000         |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 17,680,740,000         | 17,680,740,000         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                  | 229        |             |                        |                        |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> | V.07        | <b>237,415,075</b>     | <b>237,415,075</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 237,415,075            | 237,415,075            |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>1,973,842,799</b>   | <b>2,331,771,987</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.09        | 1,973,842,799          | 2,331,771,987          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>128,377,840,416</b> | <b>136,468,633,070</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018  
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng      |                        |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             | 31/03/2018             | 01/01/2018             |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                 | <b>300</b> |             | <b>9,097,397,588</b>   | <b>18,919,533,361</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                 | <b>310</b> |             | <b>4,678,641,844</b>   | <b>14,005,923,601</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                        | 311        | V.10        | 1,569,262,793          | 5,805,964,448          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                  | 312        | V.11        | 683,353,726            | 785,105,726            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                | 313        | V.12        | 1,000,738,748          | 3,574,908,166          |
| 4. Phải trả người lao động                            | 314        |             | 619,744,836            | 1,772,350,409          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                          | 315        | V.13        |                        | 606,528,000            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                             | 319        | V.14        | 734,955,778            | 1,455,730,889          |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                           | 322        |             | 70,585,963             | 5,335,963              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                 | <b>330</b> |             | <b>4,418,755,744</b>   | <b>4,913,609,760</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                              | 337        | V.14        | 3,742,181,335          | 4,237,035,351          |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn                          | 342        |             | 676,574,409            | 676,574,409            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                              | <b>400</b> |             | <b>119,280,442,828</b> | <b>117,549,099,709</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                              | <b>410</b> | V.16        | <b>119,280,442,828</b> | <b>117,549,099,709</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                             | 411        |             | 106,697,300,000        | 106,697,300,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết              | 411a       |             | 106,697,300,000        | 106,697,300,000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                              | 418        |             | 327,808,533            | 327,808,533            |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                  | 421        |             | 12,255,334,295         | 10,523,991,176         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 82,216,184             | 382,216,184            |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này                   | 421b       |             | 12,173,118,111         | 10,141,774,992         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                            | <b>440</b> |             | <b>128,377,840,416</b> | <b>136,468,633,070</b> |

Người lập biểu



Đinh Thị Toàn

Kế toán trưởng



Bùi Nhật Lệ

Hạ Long ngày 18 tháng 04 năm 2018

Giám đốc




Phạm Văn Phả

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VP CÔNG TY**  
 Quý I Năm 2018

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý I/2018     | Quý I/2017    | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2018 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2017 |
|--|-------|-------------|----------------|---------------|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | VI.01       | 10,165,872,683 | 8,507,278,191 | 10,165,872,683                           | 8,507,278,191                            |
| 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    | VI.02       | 10,165,872,683 | 8,507,278,191 | 10,165,872,683                           | 8,507,278,191                            |
| 3. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.03       | 6,948,413,362  | 6,172,790,007 | 6,948,413,362                            | 6,172,790,007                            |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 3,217,459,321  | 2,334,488,184 | 3,217,459,321                            | 2,334,488,184                            |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.04       | 2,053,048      | 159,091,147   | 2,053,048                                | 159,091,147                              |
| 6. Chi phí tài chính                             | 22    | VI.05       | -              | -             | -  | -  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                      | 23    |             | -              | -             | -  | -  |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | VI.06       | 944,548,676    | 945,579,552   | 944,548,676                              | 945,579,552                              |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 30    |             | 2,274,963,693  | 1,547,999,779 | 2,274,963,693                            | 1,547,999,779                            |
| 9. Thu nhập khác                                 | 31    | VI.07       | 177,272,727    | 30,000,000    | 177,272,727                              | 30,000,000                               |
| 10. Chi phí khác                                 | 32    | VI.08       | 575,695        | 28,249,803    | 575,695                                  | 28,249,803                               |
| 11. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | 176,697,032    | 1,750,197     | 176,697,032                              | 1,750,197                                |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 2,451,660,725  | 1,549,749,976 | 2,451,660,725                            | 1,549,749,976                            |
| 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    | VI.09       | 507,979,703    | 309,907,398   | 507,979,703                              | 309,907,398                              |
| 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      | 60    |             | 1,943,681,022  | 1,239,842,578 | 1,943,681,022                            | 1,239,842,578                            |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    |             | 182            | 116           | 182                                      | 116                                      |
| 16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                   | 71    |             | 182            | 116           | 182                                      | 116                                      |

Người lập biểu

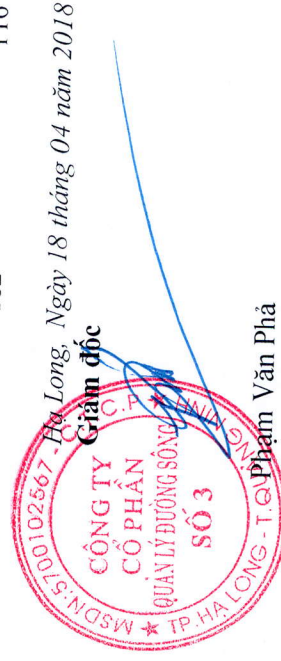


Đinh Thị Toàn

Kế toán trưởng



Bùi Nhật Lệ



# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VP CÔNG TY

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2018

## CHỈ TIÊU

|   | Mã số     | Quý I/2018           | Quý I/2017           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2018 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2017 |
|---|-----------|----------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |           |                      |                      |                                       |                                       |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác                 | 01        | 15,618,626,362       | 10,122,967,262       | 15,618,626,362                        | 10,122,967,262                        |
| 2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ              | 02        | (6,625,660,938)      | (4,188,863,463)      | (6,625,660,938)                       | (4,188,863,463)                       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                              | 03        | (2,751,001,001)      | (1,256,041,204)      | (2,751,001,001)                       | (1,256,041,204)                       |
| 4. Tiền chi trả lãi vay   | 04        | -                    | -                    | -                                     | -                                     |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 05        | (2,560,000,020)      | (850,000,000)        | (2,560,000,020)                       | (850,000,000)                         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06        | 1,570,309,054        | 1,855,322,824        | 1,570,309,054                         | 1,855,322,824                         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 07        | (3,134,663,112)      | (5,451,709,235)      | (3,134,663,112)                       | (5,451,709,235)                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>20</b> | <b>2,117,610,345</b> | <b>231,676,184</b>   | <b>2,117,610,345</b>                  | <b>231,676,184</b>                    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  |           |                      |                      |                                       |                                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác                    | 21        | -                    | -                    | -                                     | -                                     |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22        | -                    | -                    | -                                     | -                                     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        | -                    | 30,000,000           | -                                     | 30,000,000                            |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        | -                    | -                    | -                                     | -                                     |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn đơn vị khác                          | 25        | -                    | -                    | -                                     | -                                     |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        | -                    | -                    | -                                     | -                                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b> | <b>-</b>             | <b>30,000,000</b>    | <b>-</b>                              | <b>30,000,000</b>                     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |           |                      |                      |                                       |                                       |
| 1. Tiền thu từ p/hành CP, nhận vốn góp của CSH                  | 31        | -                    | -                    | -                                     | -                                     |
| 2. Tiền thu từ đi vay   | 33        | -                    | -                    | -                                     | -                                     |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | -                    | -                    | -                                     | -                                     |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36        | -                    | -                    | -                                     | -                                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>-</b>                              | <b>-</b>                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                           | <b>50</b> | <b>2,117,610,345</b> | <b>261,676,184</b>   | <b>2,117,610,345</b>                  | <b>261,676,184</b>                    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                          | <b>60</b> | <b>1,559,287,481</b> | <b>1,660,010,417</b> | <b>1,559,287,481</b>                  | <b>1,660,010,417</b>                  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                         | <b>70</b> | <b>3,676,897,826</b> | <b>1,921,686,601</b> | <b>3,676,897,826</b>                  | <b>1,921,686,601</b>                  |

Người lập biểu

Đinh Thị Toàn

Kế toán trưởng

Bùi Nhật Lệ

4

Phạm Văn Phá

18/1

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 tiền thân là Đoàn Quản lý Đường sông số 3, trực thuộc Cục Đường Sông Việt Nam. Công ty chuyển đổi sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4010/QĐ-BGTVT ngày 25/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000254 đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700102567 ngày 08/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 106.697.300.000 đồng (Một trăm lẻ sáu tỷ, sáu trăm chín bảy triệu, ba trăm nghìn đồng).

Trụ sở chính của Công ty: Phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là quản lý, bảo dưỡng đường thủy nội địa; tư vấn lập phương án và tổ chức; điều tiết, khống chế đảm bảo giao thông đường thủy nội địa.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động quản lý nhà nước trong các lĩnh vực kinh tế chuyên ngành;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác), Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 2. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:
  - Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
  - Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
  - Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định vào tuổi nợ của các khoản nợ quá hạn và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

### a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



**b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm  |
| - Máy móc, thiết bị      | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 04 - 20 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 05 - 10 năm |

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**6. Nguyên tắc kế toán trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty áp dụng phương pháp kế toán BCC chia lợi nhuận sau thuế để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

### **7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
  - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
  - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
  - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

### **9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### **b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Năm 2017, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

## 18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

### 18.1. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 18.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng

|  |  | 31/03/2018            |                 | 01/01/2018            |                   |
|--|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-------------------|
|  |  | Giá trị               | Dự phòng        | Giá trị               | Dự phòng          |
| <b>1. Tiền</b>   |  |                       |                 |                       |                   |
| Tiền mặt tại quỹ   |  |                       |                 | 260,819,175           | 26,497,997        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                |  |                       |                 | 3,416,078,651         | 1,532,789,484     |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng) |  |                       |                 | -                     | -                 |
|  |  | <b>3,676,897,826</b>  |                 | <b>1,559,287,481</b>  |                   |
| <b>2. Phải thu khách hàng</b>                                  |  |                       |                 |                       |                   |
|  |  | <b>Giá trị</b>        | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị</b>        | <b>Dự phòng</b>   |
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>                            |  |                       |                 |                       |                   |
| Chi cục đường thủy nội địa phía bắc                            |  |                       | -               | 676,083,143           | -                 |
| Cục Đường thủy nội địa Việt Nam                                |  | 3,900,000             | -               | 6,122,776,171         | -                 |
| Công ty TNHH thương mại Tân Lập                                |  | 239,022,000           | -               | 239,022,000           | -                 |
| Ban quản lý Vịnh Hạ Long                                       |  |                       |                 | -                     | -                 |
| Công ty cổ phần cầu 12   |  | 527,702,934           |                 | 2,527,702,934         |                   |
| Phải thu khách hàng khác                                       |  | 405,571,000           | -               | 130,278,000           | -                 |
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan</b>   |  |                       |                 |                       |                   |
| Công ty CP Du lịch AST   |  | 22,068,029,936        | -               | 21,343,634,976        | -                 |
|  |  | <b>23,244,225,870</b> | <b>-</b>        | <b>31,039,497,224</b> | <b>-</b>          |
| <b>3. Trả trước người bán</b>                                  |  |                       |                 |                       |                   |
|  |  |                       |                 | <b>31/03/2018</b>     | <b>01/01/2018</b> |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                        |  |                       |                 |                       |                   |
| Đặng Hồng Dương  |  |                       |                 | 36,000,000            | 36,000,000        |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thang máy Trí Phát               |  |                       |                 |                       |                   |
| Trả trước cho người bán khác                                   |  |                       |                 |                       |                   |
|  |  |                       |                 | <b>36,000,000</b>     | <b>36,000,000</b> |
| <b>5. Phải thu khác</b>  |  |                       |                 |                       |                   |
|  |  | <b>Giá trị</b>        | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị</b>        | <b>Dự phòng</b>   |
| <b>Phải thu khác ngắn hạn</b>                                  |  |                       |                 |                       |                   |
| <b>Phải thu khác</b>   |  | <b>224,995,060</b>    | <b>-</b>        | <b>228,875,060</b>    | <b>-</b>          |
| <i>Phải thu XN DV Cơ khí Công trình</i>                        |  |                       |                 |                       |                   |
| <i>Phải thu tiền lãi cho vay</i>                               |  |                       |                 |                       |                   |
| <i>Phải thu khác</i>   |  | 224,995,060           |                 | 228,875,060           |                   |
| <b>Ký cược, ký quỹ ngắn hạn</b>                                |  |                       |                 |                       |                   |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Quảng Ninh               |  | 269,318,773           | -               | 1,552,084,138         |                   |
| Sở Kế hoạch Đầu tư Quảng Ninh                                  |  | 517,000,000           |                 | 517,000,000           |                   |
| Tạm ứng  |  | 61,500,000            |                 |                       |                   |
| Dư nợ phải trả, phải nộp khác                                  |  | 1,618,600             |                 | 13,389,635            |                   |
|  |  | <b>1,074,432,433</b>  | <b>-</b>        | <b>2,311,348,833</b>  | <b>-</b>          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐƯỜNG SÔNG SỐ 3**

Địa chỉ: Phường Hồng Hà TP Hà Long

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

| Phải thu khác dài hạn   | 31/03/2018            |          | 01/01/2018            |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   |                       |          |                       |          |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn   |                       |          |                       |          |
| Cty CP ĐTư và Ptriển Tàu du lịch (*)                                  | 5,021,349,404         | -        | 6,724,540,200         | -        |
| Hợp tác đầu tư Khu nhà ở dân dân với Công ty đầu tư XD sông Hồng (**) | 17,431,926,000        |          | 17,431,926,000        |          |
| Bà Nguyễn Thị Việt Loan (***)   | 38,333,333,330        |          | 38,833,333,331        |          |
|   | <b>60,786,608,734</b> | <b>-</b> | <b>62,989,799,531</b> | <b>-</b> |

(\*) Khoản đặt cọc được ghi nhận theo:

Hợp đồng thuê tàu du lịch số 15A/HĐTTDL-2016 ngày 28/6/2016 giữa Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tàu du lịch. Theo hợp đồng, Công ty đi thuê 03 tàu du lịch mang số hiệu QN-2036, QN-3429 và QN-2972, kèm theo tendor QN-7086, QN-5655. Thời hạn thuê là 05 năm kể từ ngày 01/7/2016 và kết thúc vào ngày 01/7/2022. Giá trị hợp đồng tạm tính là 32.815.259.980 đồng, trong đó tiền thuê tạm tính là 23.895.261.000 đồng (398.254.350 đồng x 12 tháng x 5 năm), chi phí bảo dưỡng 2.419.999.000 đồng, chi phí sửa chữa 6.499.999.980 đồng. Tiền thuê được thanh toán 01 tháng 01 lần trước ngày 15 của tháng liền kề. Nếu Hợp đồng được đồng ý chấm dứt trước thời hạn, Bên yêu cầu chấm dứt phải trả một khoản tiền tương đương với tiền đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc là 13.000.000.000 đồng.

Hợp đồng đặt cọc số 17A/2016/HĐĐC-ĐS3 ngày 04/7/2016 giữa Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tàu du lịch. Số tiền đặt cọc là 13.000.000.000 đồng. Mục đích đặt cọc là để đảm bảo thực hiện hợp đồng số 15A/HĐTTDL-2016 ngày 28/6/2016 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tàu du lịch. Số tiền đặt cọc được giải tỏa dần hàng tháng để thực hiện nghĩa vụ trả tiền thuê tàu kể từ tháng 11/2016 là 398.254.350 đồng/tháng.

(\*\*) Khoản hợp tác đầu tư theo hợp đồng số 09/2017/HĐHTĐT dựa án xây dựng Khu nhà ở dân dân giữa Công ty CP QLĐS số 3 và Công ty CP Đầu tư thương mại xây dựng sông Hồng. Theo đó Công ty CP QLĐS số 3 góp 30% tổng vốn đầu tư và sẽ nhận được doanh thu thương mại toàn bộ dự án 30%.

(\*\*\*) Khoản trả trước được ghi nhận theo Hợp đồng thuê địa điểm kinh doanh khách sạn số 19/2016/HĐTKS.ĐS3 ngày 22/10/2016 giữa Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 và bà Nguyễn Thị Việt Loan. Theo hợp đồng, Công ty thuê địa điểm kinh doanh toàn bộ Khách sạn số 06, phố Lương Ngọc Quyến, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Tổng diện tích thuê là 1.099,2 m2. Thời gian thuê 20 năm kể từ ngày 24/10/2016 và kết thúc vào ngày 24/10/2036. Giá thuê trả trước là 2.000.000.000 đồng/năm, trả trước cho 20 năm là 40.000.000.000 đồng. Nếu Hợp đồng bị chấm dứt trước thời hạn, Bên vi phạm hoặc Bên yêu cầu chấm dứt (được Bên kia đồng ý) phải trả một khoản tiền tương đương với một năm tiền thuê. Hợp đồng đặt cọc số 19A/2016/HĐĐC-ĐS3 ngày 01/6/2017 giữa Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 và Bà Nguyễn Thị Việt Loan. Số tiền đặt cọc là 40.000.000.000 đồng. Mục đích đặt cọc là để đảm bảo thực hiện hợp đồng số 19/ 2016/HĐTKS.DS3 ngày 22/10/2016 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Bà Nguyễn Thị Việt Loan. Số tiền đặt cọc được giải tỏa dần hàng tháng để thực hiện nghĩa vụ trả tiền thuê khách sạn kể từ tháng 06/2017 là 166.666.667 đồng/tháng.

**6. Hàng tồn kho**

|                                     | 31/03/2018           |          | 01/01/2018           |          |
|-------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 144,264,154          | -        | 211,005,594          | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1,674,890,785        | -        | 3,453,171,026        | -        |
|                                     | <b>1,819,154,939</b> | <b>-</b> | <b>3,664,176,620</b> | <b>-</b> |

**7. Tài sản dở dang dài hạn**

|                                 | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------|------------|------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang |            |            |



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐƯỜNG SÔNG SỐ 3**

Địa chỉ: Phường Hồng Hà TP Hà Long

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

Công trình nhà Văn phòng đội

|                    |                    |
|--------------------|--------------------|
| 237,415,075        | 237,415,075        |
| <b>237,415,075</b> | <b>237,415,075</b> |

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Cộng                  |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                          |                     |                        |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 8,234,274,476            | 787,083,065         | 19,246,451,883         | <b>28,267,809,424</b> |
| Số dư cuối kỳ                 | 8,234,274,476            | 787,083,065         | 18,661,851,883         | <b>27,683,209,424</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                     |                        |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 2,408,358,316            | 750,167,329         | 11,367,996,438         | <b>14,526,522,083</b> |
| Khấu hao tăng trong kỳ        | 93,769,419               | 3,079,077           | 471,649,665            | <b>568,498,161</b>    |
| Số dư cuối kỳ                 | 2,502,127,735            | 753,246,406         | 11,255,046,103         | <b>14,510,420,244</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                     |                        |                       |
| Tại ngày 01/01/2018           | 5,825,916,160            | 36,915,736          | 7,878,455,445          | <b>13,741,287,341</b> |
| Tại ngày 31/03/2018           | 5,732,146,741            | 33,836,659          | 7,406,805,780          | <b>13,172,789,180</b> |

**9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước dài hạn

|                            | 31/03/2018           | 01/01/2018           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 106,757,039          | -                    |
| Chi phí trả trước dài hạn  | <b>106,757,039</b>   | -                    |
|                            | 1,973,842,799        | 2,331,771,987        |
|                            | <b>1,973,842,799</b> | <b>2,331,771,987</b> |

**10. Phải trả người bán**

**Phải trả người bán ngắn hạn**

Cty CP SX TBị điều

khiển và báo hiệu

Cty TNHH Du lịch

DVTM Thúy Nga

Đỗ Thị Sinh

Cy TNHH TMDV Vận tải Long Hải

Công ty TNHH Hưng Bình

DNTN thương mại tổng hợp Lộ Vân

Cty TNHH cơ khí thủy Đức Thịnh

Công ty CP cơ khí mỏ và đóng tàu

TKV

Phải trả người bán ngắn hạn khác

|   | 31/03/2018           |                          | 01/01/2018           |                          |
|---|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Phải trả người bán ngắn hạn             |                      |                          |                      |                          |
| Cty CP SX TBị điều<br>khiển và báo hiệu | 99,000,000           | 99,000,000               | 432,300,000          | 432,300,000              |
| Cty TNHH Du lịch<br>DVTM Thúy Nga       | 287,381,496          | 287,381,496              | 787,381,496          | 787,381,496              |
| Đỗ Thị Sinh                             | -                    | -                        | 565,750,000          | 565,750,000              |
| Cy TNHH TMDV Vận tải Long Hải           | 26,160,000           | 26,160,000               | 26,160,000           | 26,160,000               |
| Công ty TNHH Hưng Bình                  | 266,865,270          | 266,865,270              | 217,343,890          | 217,343,890              |
| DNTN thương mại tổng hợp Lộ Vân         | -                    | -                        | 323,251,069          | 323,251,069              |
| Cty TNHH cơ khí thủy Đức Thịnh          | 217,378,663          | 217,378,663              | 1,629,475,651        |                          |
| Công ty CP cơ khí mỏ và đóng tàu<br>TKV | -                    | -                        | -                    | -                        |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác        | 672,477,364          | 672,477,364              | 1,824,302,342        | 1,824,302,342            |
|   | <b>1,569,262,793</b> | <b>1,569,262,793</b>     | <b>5,805,964,448</b> | <b>4,176,488,797</b>     |

**11. Người mua trả tiền trước**

**Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Công ty QLBT đường thủy số 1

|                                   | 31/03/2018 | 01/01/2018  |
|-----------------------------------|------------|-------------|
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 40,000,000 | 125,588,000 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐƯỜNG SÔNG SỐ 3**

Địa chỉ: Phường Hồng Hà TP Hạ Long

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

Ban quản lý Vịnh Hạ Long

|                    |                    |
|--------------------|--------------------|
| 643,353,726        | 659,517,726        |
| <b>683,353,726</b> | <b>785,105,726</b> |

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | 01/01/2018           | Số phải nộp          | Số đã thực nộp trong kỳ | 31/03/2018           |
|--|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                  | 799,453,163          | 723,913,995          | 1,189,510,743           | 333,856,415          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 2,545,216,313        | 508,360,712          | 2,560,000,020           | 493,577,005          |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 230,238,690          | 12,930,796           | 69,483,149              | 173,686,337          |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất            |                      |                      |                         |                      |
| Các loại thuế khác                     |                      |                      |                         |                      |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |                      |                      |                         |                      |
|  | <b>3,574,908,166</b> | <b>1,245,205,503</b> | <b>3,818,993,912</b>    | <b>1,001,119,757</b> |

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Chi phí thuê phương tiện thi công SX bảo hiệu

|  | 31/03/2018 | 01/01/2018         |
|--|------------|--------------------|
|  |            | 606,528,000        |
|  | -          | <b>606,528,000</b> |

**14. Phải trả khác**

*Phải trả khác ngắn hạn*

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

*Các khoản phải trả, phải nộp khác*

*Như Ánh Dương*

*Phải trả, phải nộp khác*

*Phải thu khác Dư Có (Tạm ứng)*

*Phải trả khác*

|  | 31/03/2018         | 01/01/2018           |
|--|--------------------|----------------------|
|  | <b>86,180,805</b>  | <b>5,900,000</b>     |
|  | 10,095,421         | 5,900,000            |
|  | 60,247,335         |                      |
|  | 11,433,097         |                      |
|  | 4,404,952          |                      |
|  | <b>648,774,973</b> | <b>668,305,800</b>   |
|  | 517,000,000        | 517,000,000          |
|  | 131,774,973        | 151,305,800          |
|  |                    | <b>61,883,165</b>    |
|  |                    | <b>719,641,924</b>   |
|  | <b>734,955,778</b> | <b>1,455,730,889</b> |

**Phải trả khác dài hạn là các bên liên quan**

Bà Nguyễn Thị Việt Loan (\*)

|  | 31/03/2018           | 01/01/2018           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | 3,742,181,335        | 4,237,035,351        |
|  | <b>3,742,181,335</b> | <b>4,237,035,351</b> |

(\*) Là khoản tiền của bà Nguyễn Thị Việt Loan góp để hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 3 theo:

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 12/2012/HĐHTKD-CTCPĐS3 ngày 20/09/2012, phụ lục hợp đồng số 12/2014/PLHĐHTKD ngày 10/09/2014. Theo đó, hai bên cùng đầu tư đóng mới 01 tàu thủy lưu trú du lịch vỏ thép. Thời gian hợp tác là 20 năm tính từ tháng 9/2012. Tỷ lệ chia lãi, lỗ và rủi ro theo tỷ lệ góp vốn.

Hợp đồng kinh doanh chia lợi nhuận số 01/2018/HĐKD ngày 01/01/2018. Theo đó hai bên thống nhất ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh ăn chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ trên doanh thu hoạt động kinh doanh tàu Cristina 7868.

**15. Vay và nợ thuế tài chính**

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐƯỜNG SÔNG SỐ 3**

Địa chỉ: Phường Hồng Hà TP Hạ Long

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

**Vay ngắn hạn**

NHTMCP Hàng Hải-CN Quảng Ninh

|  | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|------------|
|  | -          | -          |
|  | -          | -          |

**16. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục   | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng            |
|---|------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------|
| Số dư tại 01/01/2018  | 106,697,300,000        | 327,808,533           | 10,523,991,176      | 117,549,099,709 |
| Số dư tại 31/03/2018  | 106,697,300,000        | 327,808,533           | 12,255,334,295      | 119,280,442,828 |
| <b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                          |                        |                       |                     |                 |
| Vốn góp của các cổ đông   |                        |                       | 31/03/2018          | 01/01/2018      |
|   |                        |                       | 106,697,300,000     | 106,697,300,000 |
| <b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ SH và phân phối cổ tức, LN</b> |                        |                       | 106,697,300,000     | 106,697,300,000 |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                                      |                        |                       | 31/12/2017          | 01/01/2018      |
| Vốn góp đầu kỳ  |                        |                       |                     |                 |
| Vốn góp tăng trong kỳ   |                        |                       | 106,697,300,000     | 106,697,300,000 |
| Vốn góp giảm trong kỳ   |                        |                       |                     |                 |
| Vốn góp cuối kỳ   |                        |                       | -                   | -               |
|   |                        |                       | 106,697,300,000     | 106,697,300,000 |
| <b>d. Cổ phiếu</b>  |                        |                       | 31/03/2018          | 01/01/2018      |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                   |                        |                       | 10,669,730          | 10,669,730      |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng                          |                        |                       |                     |                 |
| Cổ phiếu phổ thông  |                        |                       | 10,669,730          | 10,669,730      |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)               |                        |                       |                     |                 |
| Cổ phiếu phổ thông  |                        |                       | 10,669,730          | 10,669,730      |
| <b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>                                    |                        |                       | 31/03/2018          | 01/01/2018      |
| Quỹ đầu tư phát triển   |                        |                       | 327,808,533         | 327,808,533     |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi  |                        |                       | 70,585,963          | 5,335,963       |
|   |                        |                       | 398,394,496         | 333,144,496     |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**Doanh thu**

Doanh thu cung cấp dịch vụ

**Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Công ty CP Du lịch AST

Đơn vị tính: Đồng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

|  | 31/03/2018     | 31/03/2017    |
|--|----------------|---------------|
|  | 10,165,872,683 | 8,507,278,191 |
|  | 10,165,872,683 | 8,507,278,191 |
|  | 3,120,086,328  | 8,108,727,268 |
|  | 3,120,086,328  | 8,108,727,268 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐƯỜNG SÔNG SỐ 3**

Địa chỉ: Phường Hồng Hà TP Hà Long

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

|  |                       |                      |
|--|-----------------------|----------------------|
| <b>2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>31/03/2018</b>     | <b>31/03/2017</b>    |
| Doanh thu quản lý bảo trì                              | 3,104,005,445         | 357,187,286          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ tàu du lịch                 | 3,120,086,328         | 8,108,727,268        |
| Doanh thu hoạt động khác                               | 3,941,780,910         | 41,363,637           |
|  | <b>10,165,872,683</b> | <b>8,507,278,191</b> |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                             | <b>31/03/2018</b>     | <b>31/03/2017</b>    |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp tại công ty            | 6,948,413,362         | 6,172,790,007        |
|  | <b>6,948,413,362</b>  | <b>6,172,790,007</b> |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                | <b>31/03/2018</b>     | <b>31/03/2017</b>    |
| Lãi tiền gửi, cho vay                                  | 2,053,048             | 159,091,147          |
|  | <b>2,053,048</b>      | <b>159,091,147</b>   |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                            | <b>31/03/2018</b>     | <b>31/03/2017</b>    |
| Lãi tiền vay   | -                     | 212,988              |
|  | <b>-</b>              | <b>212,988</b>       |
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                 | <b>31/03/2018</b>     | <b>31/03/2017</b>    |
| Chi phí nhân viên quản lý                              | 538,214,365           | 481,561,511          |
| Chi phí vật liệu quản lý                               | 27,168,392            |                      |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                              |                       | 60,953,005           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                  | 13,928,469            | 16,022,921           |
| Thuế, phí, lệ phí                                      | 6,528,150             | 3,719,800            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                              | 182,898,154           | 331,642,614          |
| Chi phí bằng tiền khác                                 | 175,811,146           | 51,679,701           |
|  | <b>944,548,676</b>    | <b>945,579,552</b>   |
| <b>7. Thu nhập khác</b>                                | <b>31/03/2018</b>     | <b>31/03/2017</b>    |
| Thu nhập khác  | 177,272,727           | 30,000,000           |
|  | <b>177,272,727</b>    | <b>30,000,000</b>    |
| <b>8. Chi phí khác</b>                                 | <b>31/03/2018</b>     | <b>31/03/2017</b>    |
|  | 575,695               | 28,249,803           |
|  | <b>575,695</b>        | <b>28,249,803</b>    |
| <b>9. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                  | <b>31/03/2018</b>     | <b>31/03/2017</b>    |
| a/ Lợi nhuận trước thuế                                | 2,451,660,725         | 1,549,536,988        |
| b/ Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận tính thuế | 88,237,790            | -                    |
| c/ Lợi nhuận tính thuế TNDN [(a)+(b)]                  | 2,539,898,515         | 1,549,536,988        |
| d/ Thuế suất thuế TNDN                                 | 20%                   | 20%                  |
| e/ Thuế TNDN phải nộp                                  | <b>507,979,703</b>    | <b>309,907,398</b>   |
| <b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                    | <b>31/03/2018</b>     | <b>31/03/2017</b>    |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                                | 1,943,681,022         | 1,239,629,590        |
| Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm                  | 10,669,730            | 10,669,730           |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                               | <b>182</b>            | <b>1,072</b>         |

**VII Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

1. Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.
2. **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**  
Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**3. Thông tin về các bên liên quan**

**a. Danh sách các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Bà Nguyễn Thị Việt Loan

Ông Phạm Văn Phả

Công ty CP Du lịch AST

Công ty CP Đầu tư và phát triển Tàu du lịch

**Mối quan hệ**

Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT

Bà Nguyễn Thị Việt Loan là Tổng Giám Đốc

Lãnh đạo chủ chốt là người có liên quan

với chủ tịch HĐQT

**b. Giao dịch với các bên liên quan**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

**Các bên liên quan**

**Nội dung**

**Giá trị**

Giao dịch mua bán hàng hóa dịch vụ

Bà Nguyễn Thị Việt Loan

Tiền hợp tác kinh doanh phải trả

194,828,420

Tiền thuê khách sạn phải trả

500,000,001

Trả tiền hợp tác kinh doanh

679,941,015

Công ty CP du lịch AST

Cung cấp dịch vụ

2,461,545,455

Thu tiền cung cấp DV

3,432,094,960

Công ty CP đầu tư phát triển tàu du lịch

Tiền thuê tàu phải trả

1,703,190,796

Trả tiền cung cấp hàng hóa, dịch vụ

1,703,190,796

**4 Số liệu so sánh**

Số dư đầu kỳ được lấy theo số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017 trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA). Số dư này được phân loại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, đảm bảo tính so sánh của Báo cáo.

**5 Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

**6 Những thông tin khác**

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập



Đinh Thị Toàn

Kế toán trưởng



Bùi Nhật Lệ

Hạ Long ngày 18 tháng 04 năm 2018

Giám đốc



Phạm Văn Phả